

Số: 277/2020/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành danh mục chi tiết, mức thu, miễn giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích nộp các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (*Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết*).

1. Công dân có nhu cầu thay đổi, đính chính các loại hồ sơ, giấy tờ do Nhà nước thay đổi, sáp nhập địa giới hành chính thì được miễn các khoản phí, lệ phí có liên quan.

2. Thực hiện miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí đến hết ngày 31/12/2021 nhằm giảm bớt khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, sau thời gian trên thực hiện theo quy định hiện hành (*Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết*).

Điều 2. Các tổ chức thu phí không được nhà nước cấp kinh phí để tổ chức việc thu phí thì được trích lại một phần số phí thu được để bù đắp chi phí thu phí phát sinh. Số tiền phí được trích để lại phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ

hợp pháp; mức chi cụ thể theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành và thực hiện quyết toán hàng năm (*Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo Nghị quyết*).

Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu lệ phí thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của đơn vị theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm và tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí và Nghị quyết số 79/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung danh mục chi tiết, mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hoà Bình Khoá XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ha03).

CHỦ TỊCH

Trần Đăng Ninh

DANH MỤC CHI TIẾT, MỨC THU, MIỄN, GIẢM CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	DANH MỤC	MỨC THU
1	2	3
A	CÁC KHOẢN PHÍ	
I	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	
1.1	Đối với cây ăn quả	2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận
1.2	Đối với cây lâm nghiệp	1.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận
2	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	4.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận
II	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	
1	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đường ngõ	20.000 đồng/m ² /tháng
2	Sử dụng tạm thời lòng đường hè phố đường chính	40.000 đồng/m ² /tháng
III	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	Đối với người lớn 20.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 10.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật; Riêng đối với chùa Tiên, xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy: Người lớn 30.000 đồng/lần/người; Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 15.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật
IV	Phí thăm quan di tích lịch sử	Đối với người lớn 20.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 10.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật
V	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng	Đối với người lớn 20.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 10.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật
VI	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao	500.000 đồng/hồ sơ
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.000.000 đồng/hồ sơ

TT	DANH MỤC	MỨC THU
VII	Phí thư viện	
1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu	
1.1	Đối với thư viện cấp tỉnh	
1.1.1	Phí cấp thẻ mượn tài liệu	20.000 đồng/thẻ/năm
1.1.2	Phí cấp thẻ đọc tài liệu	15.000 đồng/thẻ/năm
1.2	Đối với thư viện cấp huyện	
1.2.1	Phí cấp thẻ mượn tài liệu	20.000 đồng/thẻ/năm
1.2.2	Phí cấp thẻ đọc tài liệu	15.000 đồng/thẻ/năm
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	100.000 đồng/thẻ/năm
3	Đối với bạn đọc là trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi)	Bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 và 2 nêu trên
4	Phí thẻ đọc, mượn tài liệu tập thể	200.000 đồng/thẻ/năm/đơn vị
5	Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	
6	Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau	
6.1	Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú	
6.2	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	
6.3	Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện	
VIII	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Chi tiết theo Phụ biểu số 1
IX	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
1	Trường hợp thẩm định độc lập	Mức thu bằng của nhóm 6 biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (chi tiết theo Phụ biểu số 1)
2	Trường hợp thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Mức thu bằng 50% của nhóm 6 biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (chi tiết theo Phụ biểu số 1)
X	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
1	Đối với giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất	
1.1	Diện tích dưới 1.000 m ²	1.500.000 đồng/hồ sơ

TT	DANH MỤC	MỨC THU
1.2	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	2.500.000 đồng/hồ sơ
1.3	Diện tích từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	3.500.000 đồng/hồ sơ
1.4	Diện tích từ 10.000 m ² đến dưới 200.000 m ²	5.000.000 đồng/hồ sơ
1.5	Diện tích từ 200.000 m ² trở lên	6.000.000 đồng/hồ sơ
1.6	Đối với mục đích làm nhà ở	Bằng 80% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1.1 đến 1.5 nêu trên
2	Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	
2.1	Diện tích dưới 100 m ²	300.000 đồng/hồ sơ
2.2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 200 m ²	500.000 đồng/hồ sơ
2.3	Diện tích từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	700.000 đồng/hồ sơ
2.4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	900.000 đồng/hồ sơ
2.5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1.200.000 đồng/hồ sơ
2.6	Diện tích từ 5.000 m ² trở lên	1.500.000 đồng/hồ sơ
2.7	Đối với mục đích làm nhà ở	Bằng 80% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 2.1 đến 2.6 nêu trên
3	Đối với chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các tổ chức	
3.1	Diện tích xây dựng dưới 100 m ²	1.000.000 đồng/hồ sơ
3.2	Diện tích xây dựng từ 100 m ² đến dưới 200 m ²	1.500.000 đồng/hồ sơ
3.3	Diện tích xây dựng từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	2.000.000 đồng/hồ sơ
3.4	Diện tích xây dựng từ 500 m ² trở lên	3.000.000 đồng/hồ sơ
4	Đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân (áp dụng đối với chuyển nhượng có tài sản gắn liền với đất mà có thẩm định hồ sơ)	
4.1	Diện tích xây dựng dưới 100 m ²	300.000 đồng/hồ sơ
4.2	Diện tích xây dựng từ 100 m ² đến dưới 200 m ²	500.000 đồng/hồ sơ
4.3	Diện tích xây dựng từ 200 m ² đến dưới 500 m ²	700.000 đồng/hồ sơ
4.4	Diện tích xây dựng từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	900.000 đồng/hồ sơ
4.5	Diện tích xây dựng từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1.200.000 đồng/hồ sơ
4.6	Diện tích xây dựng từ 5.000 m ² trở lên	1.500.000 đồng/hồ sơ
XI	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000 đồng/1 đề án
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm trở lên	5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 đến 4 nêu trên
XII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	

TT	DANH MỤC	MỨC THU
1	Thẩm định lần đầu	1.400.000 đồng/hồ sơ
2	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 nêu trên
XIII	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000 đồng/đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu nêu trên
XIV	Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu nêu trên
XV	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)
XVI	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	30.000 đồng/trường hợp
XVII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000 đồng/hồ sơ
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/hồ sơ
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ
4	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ

TT	DANH MỤC	MỨC THU
5	Miễn thu phí đối với các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	
B	CÁC KHOẢN LỆ PHÍ	
I	Lệ phí đăng ký cư trú	
1	Lệ phí đăng ký cư trú áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hòa Bình	
1.1	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần cấp
1.2	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp
1.3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	10.000 đồng/lần đính chính
2	Đối với các khu vực còn lại	Bằng 50% mức thu áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hòa Bình
3	Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp là: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc (Khu vực III)	
II	Lệ phí chứng minh nhân dân	
1	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)	
1.1	Lệ phí chứng minh nhân dân áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hòa Bình khi cấp lại, đổi	10.000 đồng/lần cấp
1.2	Đối với các khu vực còn lại	5.000 đồng/lần cấp
1.3	Miễn lệ phí đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo; người khuyết tật đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	
2	Lệ phí căn cước công dân	
2.1	Cấp đổi	50.000 đồng/thẻ căn cước công dân
2.2	Cấp lại	70.000 đồng/thẻ căn cước công dân
2.3	Công dân thường trú tại các xã, thị trấn miền núi	Bằng 50% mức thu quy định tại điểm 2.1 và 2.2 nêu trên
2.4	Đối tượng không phải nộp lệ phí	
2.4.1	Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân lần đầu	

TT	DANH MỤC	MỨC THU
2.4.2	Đổi thẻ căn cước công dân khi công dân đủ 25 tuổi, đủ 40 tuổi và đủ 60 tuổi	
2.4.3	Đổi thẻ căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân	
2.5	Đối tượng được miễn lệ phí	
2.5.1	Công dân đã được cấp chứng minh nhân dân 9 số và chứng minh nhân dân 12 số nay chuyển sang cấp thẻ căn cước công dân theo Luật Căn cước công dân	
2.5.2	Đổi thẻ căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính	
2.5.3	Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật	
2.5.4	Đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa	
III	Lệ phí hộ tịch	
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1.1	Khai sinh	20.000 đồng
1.2	Khai tử	20.000 đồng
1.3	Kết hôn	30.000 đồng
1.4	Nhận cha, mẹ, con	20.000 đồng
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	15.000 đồng
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000 đồng
1.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	10.000 đồng
1.8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	10.000 đồng
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
2.1	Khai sinh	60.000 đồng
2.2	Khai tử	60.000 đồng
2.3	Kết hôn	1.000.000 đồng
2.4	Giám hộ	60.000 đồng
2.5	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000 đồng
2.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	60.000 đồng
2.8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	60.000 đồng
3	Trường hợp miễn lệ phí hộ tịch	

TT	DANH MỤC	MỨC THU
3.1	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật	
3.2	Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại ủy ban nhân dân cấp xã	
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000 đồng/1 giấy phép
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000 đồng/1 giấy phép
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
1	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân	
1.1	Tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh	
1.1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
1.1.1.1	Cấp mới	100.000 đồng/giấy
1.1.1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp
1.1.2	Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
1.1.2.1	Cấp mới	25.000 đồng/giấy
1.1.2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/lần cấp
1.1.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần
1.1.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần
1.2	Tại các khu vực khác còn lại	Bang 50% mức thu quy định tại điểm 1 nêu trên
2	Mức thu áp dụng đối với các tổ chức	
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
2.1.1	Cấp mới	500.000 đồng/giấy
2.1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp
2.2	Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
2.2.1	Cấp mới	100.000 đồng/giấy
2.2.2	Cấp lại	50.000 đồng/lần cấp
2.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần
2.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần
3	Quy định về miễn lệ phí	

TT	DANH MỤC	MỨC THU
3.1	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận	
3.2	Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn. Mức thu áp dụng theo mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc khu vực khác tại quy định trên	
3.3	Miễn phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân nhằm mục đích phát triển nuôi trồng, khai thác được liệu	
VI	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	200.000 đồng/giấy phép
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	500.000 đồng/giấy phép
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép
VII	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với	
1.1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình	100.000 đồng/lần
1.2	Hợp tác xã	150.000 đồng/lần
1.3	Liên minh hợp tác xã	200.000 đồng/lần
2	Chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	50.000 đồng/lần
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	5.000 đồng/lần
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	20.000 đồng/lần

CHỦ TỊCH *hct*



Trần Đăng Ninh

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6.5	12	14	17
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6.9	8.5	15	16	25
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7.5	9.5	17	18	25
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7.8	9.5	17	18	24
5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	8.1	10	18	20	25
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8.4	10.5	19	20	26
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10.8	12	15.6

CHỦ TỊCH *Be*



Trần Đăng Ninh

DANH MỤC CHI TIẾT, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ NHẪM GIẢM BỐT KHÓ KHĂN DO DỊCH COVID-19

(Kèm theo Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	DANH MỤC	MỨC THU ÁP DỤNG (đến hết ngày 31/12/2021)
1	2	3
A	CÁC KHOẢN PHÍ	
I	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	Đối với người lớn 10.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 5.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người cao tuổi; Riêng đối với chùa Tiên, xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy: Người lớn 20.000 đồng/lần/người; Trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 10.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người cao tuổi
II	Phí thăm quan di tích lịch sử	Đối với người lớn 10.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 5.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người cao tuổi;
III	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng	Đối với người lớn 10.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi) 5.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi; Giảm 50% cho người cao tuổi;
IV	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao	250.000 đồng/hồ sơ
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	500.000 đồng/hồ sơ
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Giảm 50% mức thu chi tiết theo Phụ biểu số 01
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
1	Trường hợp thẩm định độc lập	Giảm 50% mức thu bằng của nhóm 6 biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (chi tiết theo Phụ biểu số 1)
2	Trường hợp thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Mức thu bằng 25% của nhóm 6 biểu mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (chi tiết theo Phụ biểu số 1)
VII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	

TT	DANH MỤC	MỨC THU ÁP DỤNG (đến hết ngày 31/12/2021)
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/1 đề án
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm trở lên	2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo
5	Thăm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 đến 4 nêu trên
VIII	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
1	Thăm định lần đầu	700.000 đồng/hồ sơ
2	Thăm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 nêu trên
IX	Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000 đồng/đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo

TT	DANH MỤC	MỨC THU ÁP DỤNG (đến hết ngày 31/12/2021)
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định từ điểm 1 đến 4 nêu trên
X	Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000 đồng/1 đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000 đồng/1 đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo
5	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định từ điểm 1 đến 4 nêu trên
B	CÁC KHOẢN LỆ PHÍ	
I	Lệ phí chứng minh nhân dân (Lệ phí căn cước công dân)	
1	Cấp đổi	25.000 đồng/thẻ căn cước công dân
2	Cấp lại	35.000 đồng/thẻ căn cước công dân
3	Công dân thường trú tại các xã, thị trấn miền núi	Bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1 và 2 nêu trên
II	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
1	Cấp mới giấy phép lao động	0 đồng/1 giấy phép
2	Cấp lại giấy phép lao động	0 đồng/1 giấy phép
III	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	0 đồng/giấy phép
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	0 đồng/giấy phép
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	0 đồng/giấy phép
IV	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	0 đồng/lần cấp
2	Chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	0 đồng/lần cấp

TT	DANH MỤC	MỨC THU ÁP DỤNG (đến hết ngày 31/12/2021)
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	0 đồng/bản
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	0 đồng/lần cấp

CHỦ TỊCH *Re*



Trần Đăng Ninh

BIỂU TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TRÍCH, NỘP NHỮNG KHOẢN PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 277/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

TT	NỘI DUNG	Quy định tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp số tiền phí, lệ phí thu được		Ghi chú
		Trích cho tổ chức, cơ quan thu phí	Nộp NSNN	
A	B	3	4	5
I	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80	20	
II	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước			
-	Đơn vị sự nghiệp có thu	70	30	
-	UBND xã, phường, thị trấn	10	90	
III	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	90	10	
-	Riêng phí chùa Tiên, huyện Lạc Thủy	60	40	
IV	Phí thăm quan di tích lịch sử	90	10	
V	Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng	90	10	
VI	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	90	10	
VII	Phí thư viện	90	10	
VIII	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80	20	
IX	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	80	20	
X	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	80	20	
XI	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	80	20	
XII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	80	20	
XIII	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	80	20	
XIV	Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	80	20	
XV	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	80	20	
XVI	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80	20	
XVII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80	20	

CHỦ TỊCH



Trần Đăng Ninh